

Số: 318/2019/WSB

Cần Thơ, ngày 19 tháng 7 năm 2019

(Công bố thông tin Báo cáo tài
chính hợp nhất quý 2/2019)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2019. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ghi chú: Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2019 (kỳ này) so với Quý 02 năm 2018 (cùng kỳ năm trước) được thể hiện ở mục IX.5: Thông tin so sánh tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@wsb-sabeco.com.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02/2019

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- SGDCK Hà Nội;
- Chủ Tịch HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban KT-TK TCT;
- Ban KH-TH TCT;
- Giám Đốc Công ty
- Lưu Kế toán .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

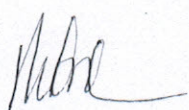
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		169.204.717.463	140.760.080.886
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>80.960.382.085</i>	<i>23.671.505.612</i>
1. Tiền	111	II.1	310.382.085	7.871.505.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.650.000.000	15.800.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>24.675.488.573</i>	<i>42.441.796.683</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	II.2	17.207.186.684	38.965.314.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.473.487.272	3.281.399.701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	II.3a	3.994.814.617	195.082.508
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>62.250.833.031</i>	<i>73.373.095.456</i>
1. Hàng tồn kho	141	II.6	62.250.833.031	73.373.095.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.318.013.774</i>	<i>1.273.683.135</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	II.13a	1.318.013.774	1.273.683.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		662.735.063.767	692.109.578.076
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
7. Phải thu dài hạn khác	216	II.3b	3.000.000	3.000.000
8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		579.265.219.304	617.081.268.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221		579.265.219.304	617.081.268.950
- Nguyên giá	222	II.8	959.444.535.337	969.209.402.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	.	(380.179.316.033)	(352.128.134.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	II.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	II.10	73.881.710	73.881.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.881.710)	(73.881.710)
III. Bất động sản đầu tư	230		6.595.975.362	
- Nguyên giá	231	II.11	12.588.185.818	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.992.210.456)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.036.505.770	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	II.7	3.036.505.770	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	II.12	52.803.192.128	54.774.979.499
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.426.999.528	39.488.724.099
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.135.902.200	16.135.902.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(759.709.600)	(849.646.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.031.171.203	20.250.329.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	II.13b	21.031.171.203	20.250.329.627
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		831.939.781.230	832.869.658.962
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		235.318.750.332	303.538.032.645
I. Nợ ngắn hạn	310		228.498.570.711	296.354.903.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	II.16a	18.189.941.590	23.753.834.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.543.100	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	II.17	96.434.997.568	96.666.025.949
4. Phải trả người lao động	314	.	6.612.136.534	12.633.310.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	II.18	6.909.586.761	2.390.265.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	II.19	9.286.403.779	34.804.881.854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	II.15	75.606.684.414	108.982.967.784
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.456.276.965	17.123.617.826
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			

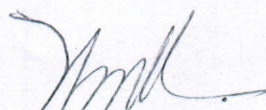
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
II. Nợ dài hạn	330		6.820.179.621	7.183.129.071
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	II.19b	212.000.000	240.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	II.23b	6.608.179.621	6.943.129.071
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		596.621.030.898	529.331.626.317
I. Vốn chủ sở hữu	410		596.621.030.898	529.331.626.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	II.25	219.010.945.308	219.010.945.308
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	II.25	232.610.085.590	165.320.681.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.195.454.316	165.320.681.009
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.414.631.274	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		831.939.781.230	832.869.658.962

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2019



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 02 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	III.1	265.876.560.733	240.978.191.051	514.621.559.639	472.358.657.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		265.876.560.733	240.978.191.051	514.621.559.639	472.358.657.359
4. Giá vốn hàng bán	11	III.3	211.121.776.874	197.092.646.425	409.574.436.332	390.528.042.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.754.783.859	43.885.544.626	105.047.123.307	81.830.614.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.4	3.108.702.648	1.895.942.067	3.256.663.998	4.735.199.909
7. Chi phí tài chính	22	III.5	1.404.434.654	2.495.703.697	3.322.542.662	4.312.843.472
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.494.371.854	1.842.933.697	3.412.479.862	3.660.073.472
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		351.765.507	1.723.408.421	1.541.875.429	4.288.694.743
9. Chi phí bán hàng	25		22.396.924	(46.489.037)	54.643.900	216.603.155
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	III.8	6.086.616.178	5.449.398.228	12.231.309.419	12.908.504.586
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)	30		50.701.804.258	39.606.282.226	94.237.166.753	73.416.558.360
12. Thu nhập khác	31		35.779.881	373.784.288	180.325.511	513.840.468
13. Chi phí khác	32		5.606.892	162.989.765	9.699.827	442.627.132
14. Lợi nhuận khác	40		30.172.989	210.794.523	170.625.684	71.213.336
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	III.12	50.731.977.247	39.817.076.749	94.407.792.437	73.487.771.696
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.375.766.261	3.989.159.518	10.059.049.692	7.247.697.369
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.356.210.986	35.827.917.231	84.348.742.745	66.240.074.327
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.627	2.086	4.925	3.857
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 02 NĂM 2019
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

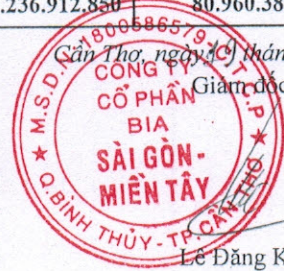
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	565.760.942.772	469.442.284.312	1.080.215.870.749	948.438.442.776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(191.416.263.960)	(176.107.345.398)	(375.287.228.630)	(372.761.287.721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(10.052.990.574)	(6.142.295.922)	(29.024.805.288)	(16.412.683.803)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(1.521.200.171)	(1.814.802.940)	(3.458.033.167)	(3.658.507.000)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(4.073.615.794)	(2.798.335.943)	(9.703.499.930)	(8.033.241.370)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	541.309.376	1.130.490.575	1.563.185.737	3.210.112.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(271.968.689.567)	(242.578.206.993)	(538.020.444.714)	(497.088.301.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.269.492.082	41.131.787.691	126.285.044.757	53.694.534.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.528.537.636)	(3.274.636.091)	(9.227.947.928)	(11.557.251.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		547.064.400	17.825.000	656.214.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.989.510.864	4.297.945.747	3.077.213.314	7.137.599.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(539.026.772)	1.570.374.056	(6.132.909.614)	(3.763.437.188)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.931.883.094	150.662.136.078	324.783.247.228	347.393.515.041
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.255.157.163)	(147.445.508.209)	(358.159.530.598)	(350.584.659.440)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(909.047.000)	(27.922.773.200)	(29.486.975.300)	(28.231.408.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.232.321.069)	(24.706.145.331)	(62.863.258.670)	(31.422.552.599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	61.498.144.241	17.996.016.416	57.288.876.473	18.508.544.698
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.462.237.844	1.240.896.434	23.671.505.612	728.368.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.960.382.085	19.236.912.850	80.960.382.085	19.236.912.850

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

Lê Đăng Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 7 ngày 14 tháng 9 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)
Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch. Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

<u>NỘI DUNG</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1. TIỀN		
Tiền mặt	67.556.844	141.112.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242.825.241	7.730.392.714
Tiền gửi kỳ hạn(dưới 3 tháng)	80.650.000.000	15.800.000.000
Tổng cộng	<u>80.960.382.085</u>	<u>23.671.505.612</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng

<u>NỘI DUNG</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Bên liên quan (chi tiết mục (c))	16.416.861.384	38.925.314.474
- Bên thứ ba	790.325.300	40.000.000
Tổng cộng	<u>17.207.186.684</u>	<u>38.965.314.474</u>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn		3.731.200.000
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	16.416.861.384	35.194.114.474
Tổng cộng	<u>16.416.861.384</u>	<u>38.925.314.474</u>

<u>NỘI DUNG</u>	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
3. PHẢI THU KHÁC				
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	3.603.600.000		-	
Phải thu người lao động (Tạm ứng)	165.623.000		182.500.000	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.000.000		9.000.000	
Phải thu khác	216.591.617		3.582.508	
<i>* Các bên liên quan</i>				
<i>* Bên thứ ba</i>	216.591.617			
Tổng cộng	<u>3.994.814.617</u>		<u>195.082.508</u>	

b. Dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa; <i>Ký cược, ký quỹ.</i>	3.000.000		3.000.000	
<i>Phải thu khác;</i>				
Tổng cộng	3.000.000		3.000.000	

4. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền;				
b. Hàng tồn kho;				
c. TSCĐ;				
d. Tài sản khác				

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	30/06/2019			1/1/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng các khoản phải thu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	19.082.468.179		26.383.252.975	
Công cụ, dụng cụ	8.225.253.322		8.504.853.447	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.064.589.148		22.742.446.308	
Thành phẩm	10.878.522.382		15.705.324.261	
Hàng hóa			37.218.465	
Tổng cộng	62.250.833.031		73.373.095.456	

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	3.036.505.770			
Tổng cộng	3.036.505.770			
c)	30/06/2019		01/01/2019	
Số dư đầu năm				340.404.773
Tăng trong năm		3.036.505.770		4.800.417.798
Chuyển sang tài sản cố định				(5.140.822.571)
Số dư cuối kỳ		3.036.505.770		-

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý, tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	182.563.801.358	756.084.521.575	14.063.408.768	16.497.671.272	969.209.402.973
2. Số tăng trong kỳ	1.491.067.273	1.249.250.909		83.000.000	2.823.318.182
Bao gồm:					
- Mua sắm mới		240.160.000		83.000.000	323.160.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.491.067.273	1.009.090.909			2.500.158.182
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	12.588.185.818				12.588.185.818
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	12.588.185.818				12.588.185.818
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	171.466.682.813	757.333.772.484	14.063.408.768	16.580.671.272	959.444.535.337
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	50.399.370.238	285.222.458.470	7.702.202.043	8.804.103.272	352.128.134.023
2. Tăng trong kỳ	4.718.429.879	27.820.501.545	725.941.476	778.519.566	34.043.392.466
- Khấu hao	4.718.429.879	27.820.501.545	725.941.476	778.519.566	34.043.392.466
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	5.992.210.456				5.992.210.456
Gồm:					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	5.992.210.456				5.992.210.456
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	49.125.589.661	313.042.960.015	8.428.143.519	9.582.622.838	380.179.316.033
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	132.164.431.120	470.862.063.105	6.361.206.725	7.693.568.000	617.081.268.950
2. Tại ngày cuối kỳ	122.341.093.152	444.290.812.469	5.635.265.249	6.998.048.434	579.265.219.304

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:					
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:					
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:					

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	73.881.710
2. Số tăng trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	73.881.710
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm			
2. Tại ngày cuối kỳ			
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;			
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;			
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.			

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho		12.588.185.818		12.588.185.818
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho		5.992.210.456		5.992.210.456
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho		6.595.975.362		6.595.975.362
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2019					1/1/2019				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Đầu tư công ty liên kết										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20%	7.000.000.000		37.426.999.528	2.402.400	20%	7.000.000.000		39.488.724.099
Đầu tư dài hạn khác										
(a) Đầu tư cổ phiếu										
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC	145.060	1,28%	2.155.186.800	759.709.600	(*)	145.060	1,28%	2.155.186.800	849.646.800	(*)
(b) Đầu tư dài hạn khác										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			23.135.902.200	759.709.600				23.135.902.200	849.646.800	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	30/6/2019	01/01/2019
Số dư đầu năm/đầu kỳ	849.646.800	341.936.800
Dự phòng trích lập trong năm	(89.937.200)	507.710.000
Số dư cuối năm/cuối kỳ	759.709.600	849.646.800

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
a) Ngắn hạn	1.318.013.774	1.273.683.135
Công cụ dụng cụ, PTTT	294.787.369	610.755.914
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.023.226.405	662.927.221
b) Dài hạn	21.031.171.203	20.250.329.627
Công cụ dụng cụ, PTTT	4.782.952.652	3.600.847.329
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa	2.878.884.877	2.612.845.211
Tiền thuê đất trả trước, giải phóng mặt bằng	12.349.581.742	12.560.919.256
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.019.751.932	1.475.717.831
Tổng cộng (a+b)	<u>22.349.184.977</u>	<u>21.524.012.762</u>

14. TÀI SẢN KHÁC

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng		

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	<u>01/01/2019</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>30/6/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	108.982.967.784	108.982.967.784	324.783.247.228	358.159.530.598	75.606.684.414	75.606.684.414
<i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4(vốn LĐ)</i>	<i>108.982.967.784</i>	<i>108.982.967.784</i>	<i>324.783.247.228</i>	<i>358.159.530.598</i>	<i>75.606.684.414</i>	<i>75.606.684.414</i>
b) Vay dài hạn						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Tổng cộng	<u>108.982.967.784*</u>	<u>108.982.967.784</u>	<u>324.783.247.228</u>	<u>358.159.530.598</u>	<u>75.606.684.414</u>	<u>75.606.684.414</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán là các bên liên quan

- Phải trả cho bên thứ ba

+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân

+ Cty CP Đầu Tư và DV Công Nghiệp Mekong

+ Công ty CP Năng Lượng Xanh Sóc Trăng

+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng

+ Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung Thành

+ Các đối tượng khác

Tổng cộng

b) Phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn

+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co

Tổng cộng

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Các loại thuế khác, phí lệ phí

Tổng cộng

b) Phải thu

Tổng cộng

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán là các bên liên quan	9.417.122.183	9.417.122.183	9.803.771.339	9.803.771.339
- Phải trả cho bên thứ ba	8.772.819.407	8.772.819.407	13.950.062.781	13.950.062.781
+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	547.547.880	547.547.880	1.265.201.300	1.265.201.300
+ Cty CP Đầu Tư và DV Công Nghiệp Mekong	1.094.627.369	1.094.627.369	1.196.269.562	1.196.269.562
+ Công ty CP Năng Lượng Xanh Sóc Trăng	1.096.653.486	1.096.653.486	1.153.798.070	1.153.798.070
+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	529.250.000	529.250.000	756.776.400	756.776.400
+ Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung Thành	419.633.200	419.633.200		
+ Các đối tượng khác	5.085.107.472	5.085.107.472	9.578.017.449	9.578.017.449
Tổng cộng	18.189.941.590	18.189.941.590	23.753.834.120	23.753.834.120
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	9.373.439.459	9.373.439.459	7.650.748.615	7.650.748.615
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	43.682.724	43.682.724	2.153.022.724	2.153.022.724
Tổng cộng	9.417.122.183	9.417.122.183	9.803.771.339	9.803.771.339
	43.466	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2019
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.745.269.477	63.767.158.827	63.899.504.840	11.612.923.464
Thuế tiêu thụ đặc biệt	78.734.646.338	451.835.558.217	451.947.218.887	78.622.985.668
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	10.471.007	10.471.007	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.622.894.365	10.059.049.692	9.703.499.930	5.978.444.127
Thuế thu nhập cá nhân	563.215.769	1.567.372.313	1.909.943.773	220.644.309
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	135.462.795	135.462.795	
Các loại thuế khác, phí lệ phí	-	6.088.000	6.088.000	
Tổng cộng	96.666.025.949	527.381.160.851	527.612.189.232	96.434.997.568
b) Phải thu				
Tổng cộng				

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	6.909.586.761	2.390.265.863
Chi phí lãi vay	138.756.928	184.310.233
Phí sử dụng vỏ chai	1.146.050.706	
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	1.273.981.051	
Chi phí sử dụng hơi	831.857.023	
Chi phí thuê nhân công	1.022.671.478	
Chi phí khác	2.496.269.575	2.205.955.630
b) Dài hạn		
Tổng cộng	6.909.586.761	2.390.265.863
	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	26.234.861	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	400.550.000	517.118.200
Cổ tức phải trả	4.911.993.808	33.976.973.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.947.625.110	310.789.846
Tổng cộng	9.286.403.779	34.804.881.854
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	212.000.000	240.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	212.000.000	240.000.000
	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
20. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
Khả năng không thực hiện hợp đồng		
Tổng cộng		
	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH		
21.1 Trái phiếu thường		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		

22. **CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ**

23. **DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

6.608.179.621

6.943.129.071

Tổng cộng

6.608.179.621

6.943.129.071

30/6/2019

01/01/2019

24. **TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	211.772.122.017	185.335.896.577	542.108.018.594
Lợi nhuận thuần trong năm			117.500.923.334	117.500.923.334
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		7.238.823.291	(7.238.823.291)	
Cổ tức công bố			(116.000.000.000)	(116.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(14.277.315.611)	(14.277.315.611)
Số dư đầu năm nay	145.000.000.000	219.010.945.308	165.320.681.009	529.331.626.317
Lợi nhuận thuần trong năm			84.348.742.745	84.348.742.745
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay			(12.934.111.471)	(12.934.111.471)
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay				
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			(4.125.226.693)	(4.125.226.693)
Cổ tức công bố năm trước				
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	219.010.945.308	232.610.085.590	596.621.030.898

VI. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

25 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
Tổng cộng	<u>145.000.000.000</u>	100%	<u>145.000.000.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/06/2019 and 1/1/2019

	Số lượng	VND	
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	14.500.000	145.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm			
Vốn góp giảm trong năm			
Vốn góp cuối năm	14.500.000	145.000.000.000	
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2019	2018	
Tổng cộng		116.000.000.000	80%
- Đã chia cổ tức năm 2017 là 40%		58.000.000.000	40%
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 là 20% (đã thực hiện chi trả vào ngày 02/11/2018).		29.000.000.000	20%
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 là 20% (sẽ thực hiện chi trả vào ngày 18/01/2019).		29.000.000.000	20%
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	
- Quỹ đầu tư phát triển	219.010.945.308	219.010.945.308	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	232.610.085.590	165.320.681.009	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
d) Nợ khó đòi đã xử lý	1.718.860.002	1.718.860.002
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

III. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	262.889.655.255	238.775.942.103
Doanh thu bán hèm bia, phé liệu	2.199.731.612	1.598.347.638
Doanh thu khác	323.773.320	192.219.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.400.546	411.681.819
Tổng cộng	265.876.560.733	240.978.191.051
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	262.718.055.255	238.461.014.830
Tổng cộng	262.718.055.255	238.461.014.830
	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Tổng cộng	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	210.569.949.738	196.377.553.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	330.177.780	346.853.283
Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác	221.649.356	368.239.308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	211.121.776.874	197.092.646.425
	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	649.353.548	4.135.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.459.349.100	1.891.807.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	3.108.702.648	1.895.942.067
	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1.494.371.854	1.842.933.697
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(89.937.200)	652.770.000
Tổng cộng	1.404.434.654	2.495.703.697

	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
6. THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		324.806.107
Tiền phạt thu được		1.912.508
Các khoản khác	35.779.881	47.065.673
Tổng cộng	35.779.881	373.784.288
	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
7. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.090.909
Các khoản khác	5.606.892	152.898.856
Tổng cộng	5.606.892	162.989.765
	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN		
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	3.664.267.047	3.299.921.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.616.544	266.872.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.872.020	96.506.427
Chi phí khác	1.474.860.567	1.786.097.519
Cộng	6.086.616.178	5.449.398.228
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng/Hỗ trợ bán hàng	-	(55.729.891)
Chi phí khác	22.396.924	9.240.854
Cộng	22.396.924	(46.489.037)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Quý 02/2019</u>	<u>Quý 02/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.008.377.083	150.895.192.334
Chi phí nhân công	14.106.949.894	15.307.224.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.723.826.363	16.499.541.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.220.638.900	10.975.563.699
Chi phí khác bằng tiền	7.309.390.703	4.080.687.982
Tổng cộng	207.369.182.943	197.758.210.443

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 02/2019	Quý 02/2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính.	5.375.766.261	3.989.159.518
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.375.766.261	3.989.159.518

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Quý 02/2019	Quý 02/2018
Lợi nhuận trước thuế	50.731.977.247	39.817.076.749
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-)</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tạm tính	5.375.766.261	3.989.159.518
Lợi nhuận sau thuế	45.356.210.986	35.827.917.231

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

V NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

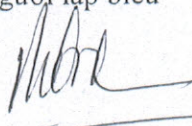
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 02 năm 2019 (kỳ này) tăng so với Quý 02 năm 2018 (cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân tăng là do:

Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ tăng./.

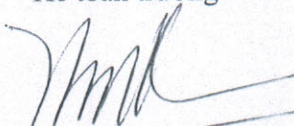
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thông tin khác:

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 9 tháng 7 năm 2019



Giám đốc

Lê Đăng Khoa